Phụ lục I

MẪU BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC MẦM NON

(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

PHÒNG GD&ĐT DIỄN CHÂU

TRƯỜNG MN DIỄN THỌ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2024

I. THÔNG TIN CHUNG[2]

1. ***Tên cơ sở giáo dục:*** Trường Mầm non Diễn Thọ.
2. ***Địa chỉ trụ sở chính:***

Xóm 5 xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, địa chỉ thư điện tử mndientho.dc@nghean.edu.vn , cổng thông tin điện tử hoặc trang thông tin điện tử của cơ sở giáo dục (sau đây gọi chung là cổng thông tin điện tử). Feacboock Trường MN Diễn Thọ.

3. ***Loại hình của cơ sở giáo dục.***

Trường hạng I, trường công lập tự chủ một phần kinh phí. UBND huyện Diễn Châu quản lý và trực thuộc Phòng GD&ĐT Diễn Châu.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

*** Sứ mạng:** Với phương pháp giảng dạy lấy trẻ làm trung tâm, chú trọng rèn luyện kỹ năng, khám phá, trải nghiệm. Xây dựng môi trường giáo dục An toàn - Thân thiện - Hạnh phúc, truyền cảm hứng, năng động sáng tạo, có trách nhiệm và chất lượng cao, với phương châm "Cháu mạnh khỏe vui vẻ - Cô hạnh phúc – phụ huynh yên lòng".

*** Tầm nhìn:** Đến năm 2030 xây dựng lớp tiên tiến.

*** Mục tiêu:** Nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ đạt kết quả mong đợi theo VBHN số 01, trẻ có tính độc lập-sự tự tin-tính kỷ luật-sự tôn trọng-tinh thần hợp tác chia sẻ-tình yêu thương nhân ái**.**

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Trường Mầm non Diễn Thọ được thành lập năm 1976. Năm 2011, được chuyển đổi từ trường mầm non bán công sang trường mầm non công lập tự chủ một phần kinh phí theo Quyết định số:1025/QĐ-UBND ngày10/6/2011 của UBND huyện Diễn Châu. Trường mầm non Diễn Thọ có 1 điểm, đặt ở vị trí trung tâm, tại Xóm 5 xã Diễn Thọ, huyện Diễn Châu, tỉnh Nghệ An, thuận lợi cho việc phụ huynh đưa trẻ đến trường. Trường có tổng diện tích 5.488 m2, Có 2 dãy nhà kiên cố 1 dãy nhà bán kiên cố, có 15 phòng học, có 4 phòng chức năng, bổ trợ *(1 âm nhạc, 1 tin học, 1 thể chất, 1 thư viện)*, có 8 phòng hành chính, bổ trợ *(1 HT, 1 PHT, 1 VP, 1 y tế, 1 hành chính, 1 nhà bảo vệ, 1 khu để xe, 1 khu vệ sinh giáo viên)*, có 1 bếp nấu, có 1 cổng, hàng rào kiên cố đảm bảo quy chuẩn. Trường được công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 năm học 2016-2017; và trường chuẩn Quốc gia mức độ 2 và đạt kiểm định chất lượng giáo dục cấp độ 3 năm học 2019-2020; Trường có bề dày về thành tích, nhà trường đã đạt 16 danh hiệu như: 01 lần đạt tập thể LĐTTXS cấp tỉnh; 5 lần đạt tập thể lao động LĐTT cấp huyện, 03 lần đạt thực hiện xuất sắc chuyên đề lấy trẻ

làm trung tâm. Chi bộ đạt vững mạnh, vững mạnh tiêu biểu, công đoàn, đoàn thanh niên HTTNV, HTXSNV.

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ.

Người đại diện pháp luật: Hoàng Thị Mỹ Hạnh – Hiệu trưởng trường MN Diễn Thọ; 0366085073; myhanhquyquoc@gmail.com.

Người đại diện liên hệ: Võ Thị Đào – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Thọ; 0395540829; truongmnthanyeu@gmail.com.

Người đại diện liên hệ: Hoàng Thị Oanh – Phó Hiệu trưởng trường mầm non Diễn Thọ; 0394008545; kimduoanh@gmail.com.

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường, có chi bộ, tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên, tổ chuyên môn, các hội đồng khác, có ban đại diện cha mẹ học sinh;

b) Quyết định công nhận hội đồng trường; chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Quyết định số 4104/QĐ-UBND ngày 11/12/2023 của UND huyện Diễn Châu, Về việc công nhận Chủ tịch Hội đồng trường các trường THCS, tiểu học, mầm non năm học 2023-2024 - nhiệm kỳ 2020-2025;

Quyết định số 3142/QĐ-UBND ngày 03/102024 của UND huyện Diễn Châu, Về việc công nhận kiện toàn Hội đồng trường các trường THCS, tiểu học, mầm non năm học 2024-2025 - nhiệm kỳ 2020-2025; và danh sách thành viên hội đồng trường nhiệm kỳ 2020-2025 (năm học 2024-2025);

TT	Họ và tên	Ngày, tháng, năm sinh	Chức danh, chức vụ trong đơn vị	Chức danh hội đồng
1.	Hoàng Thị Mỹ Hạnh	12/19/1980	Hiệu trưởng	Chủ tịch
2.	Võ Thị Đào	02/10/1978	Phó Hiệu trưởng	P chủ tịch
3.	Hoàng Thị Oanh	17/3/1974	Phó Hiệu trưởng	Thành viên
4.	Cao Thị Loan	08/3/1980	Chủ tịch công đoàn	Thành viên
5.	Nguyễn Thị Ngọc	21/01/1988	Bí thư đoàn thanh niên	Thành viên
6.	Cao Thị Hường	08/10/1983	Tổ trưởng CM	Thư ký
7.	Đặng Thị Thủy	12/8/1994	Tổ trưởng CM	Thành viên
8.	Hoàng Hữu Tình	26/5/1984	PCT UBND xã	Thành viên
9.	Cao Đăng Bang	10/3/1971	Trưởng ban ĐDCMMHS	Thành viên

Danh sách này gồm có 09 người./.

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

Quyết định số 2503/QĐ-UBND ngày 10/8/2023 của UBND huyện Diễn Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học (bà Hoàng Thị Mỹ Hạnh HT);

Quyết định số 2444/QĐ-UBND ngày 12/8/2022 của UBND huyện Diễn Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học(bà Hoàng Thị Oanh PHT);

Quyết định số 2325/QĐ-UBND ngày 09/8/2021 của UBND huyện Diễn Châu về việc luân chuyển, bổ nhiệm cán bộ quản lý trường học(bà Võ Thị Đào PHT).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có). sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục.

đ) Quyết định thành lập trường

Quyết định số: 145/QĐ-UBND ngày 25/01/2010 của UBND huyện Diễn Châu về việc thành lập trường Mầm non.

Quyết định số: 1025/QĐ-UBND ngày10/6/2011 của UBND huyện Diễn Châu về việc chuyển đổi loại hình trường mầm non.

e) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục.

Bà: Hoàng Thị Mỹ Hạnh – Hiệu trưởng trường MN Diễn Thọ; 0366085073; myhanhquyquoc@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể)

Bà: Hoàng Thị Oanh – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Thọ; 0394008545; kimduoanh@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể)

Bà: Võ Thị Đào – Phó Hiệu trưởng trường MN Diễn Thọ; 0395540829; truongmnthanyeu@gmail.com. (có bảng phân công nhiệm vụ cụ thể)

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác *(có bảng mã hóa minh chứng kèm theo).*

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN[3]

Số lượng CBQL, GV, NV: 32 (CBQL 3; GV 27; NV 2)

Trình độ đào tạo: đạt chuẩn 100% (cao đẳng); trên chuẩn 72%.

Đạt chuẩn nghề nghiệp: xếp loại tốt 25/28 tỷ lệ 89,3%; loại khá 3/28 tỷ lệ 10,7%;

100% CBGVNV hoàn thành bồi dưỡng hàng năm theo quy định

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT[4]

Diện tích: 5.488 m2; bình quân 5.488/455 = 12,1 m2/trẻ. Đạt theo yêu cầu tối thiểu quy định.

Số lượng, hạng mục thuộc các khối phòng hành chính quản trị 8/8; khối phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em 15/15; khối phòng tổ chức ăn 2/3; khối phụ trợ 2/3; phòng phục vụ học tập 5/7; Hạ tầng kỹ thuật đạt; Đạt yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số lượng các thiết bị, đồ dùng, đồ chơi hiện có 15/15; đạt về danh mục, thiếu về số lượng yêu cầu tối thiểu theo quy định;

Số lượng đồ chơi ngoài trời chưa hiện đại, chưa đủ yêu cầu tối thiểu theo quy định, một số thiết bị và điều kiện phục vụ chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục khác.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC[5]

TT	Mốc thời gian, năm học	Số quyết định, văn bản công nhận	
		Kiểm định chất lượng GD	Đạt trường chuẩn quốc gia
1	2016-2017	QĐ số 860/QĐ-SGDĐT ngày 03/7/2017 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 3.	
2	2019-2020	QĐ số 908/QĐ-SGDĐT ngày 29/8/2020 của Sở GD&ĐT Nghệ An. Cấp độ 3.	QĐ số 2932/QĐ-UBND ngày 29/8/2020 của UBND tỉnh Nghệ An. Mức độ II (Lần 1)

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC[6]

Trẻ ăn bán trú 100%; 100% trẻ đảm bảo an toàn về thể chất và tinh thần, sử dụng phần mềm Viettec.

Trẻ SDD thể nhẹ cân 1,9%; béo phì 0,6%; thể thấp còi 2,6%.

Trẻ thực hiện 35 tuần, 8-9 chủ đề, 4-5 lĩnh vực.

TT	Mục tiêu lĩnh vực phát triển	Nhà trẻ	Mẫu giáo
1	Lĩnh vực phát triển thể chất	94,5%	97,2%
2	Lĩnh vực phát triển nhận thức	91%	96%
3	Lĩnh vực phát triển ngôn ngữ	92,7%	96,3%
4	Lĩnh vực phát triển thẩm mỹ		97,9%
5	Lĩnh vực phát triển tình cảm XH	92,7%	97,7%
	Kết quả chung	**92,7%**	**96,9%**

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH[7]

TT	Nội dung	Thu	Chi	Tồn
I	**Thu ngân sách 2024**	**5.371.810.000**	**4.870.065.042**	**501.744.958**
1	Lương và các khoản theo lương		4.535.977.884	
2	Chi cơ sở vật chất và dịch vụ		115.052.000	
3	Chi hỗ trợ người học (CĐCS)		59.550.000	
4	Chi khác (CM, thường xuyên)		159.485.158	
II	**Thu học phí 2024 (T1-T10)**	**287.055.000**	**287.055.000**	
1	Chi 40% hỗ trợ lương		143.400.000	
2	Chi 60% tăng cường CSVC và chuyên môn		143.655.000	
III	**Thu khác**	**731.809.488**	**731.809.488**	
1	***Thu chi phí bán trú***	***226.052.511***	***226.052.511***	***0***
	Thuê nấu ăn, chi phí tổ chức(6T)		180.750.000	
	Mua đồ dùng vệ sinh		7.394.511	
	Tiền nước tăng thêm do tổ chức BT		37.908.000	
2	***Tăng cường tiếng anh***	**113.433.000**	**113.433.000**	**0**
	Chi tiền tài liệu, lương giáo viên		90.351.250	0
	Chi GVCN, công tác quản lý, HC		17.338.070	0
	Chi cơ sở vật chất		5.743.680	0
3	***Tăng cường năng khiếu múa***	**78.240.000**	**78.240.000**	**0**
	Chi lương giáo viên		59.825.920	0
	Chi GVCN, công tác quản lý, HC		14.865.600	0
	Chi cơ sở vật chất		5.743.680	
4	***Nguồn tài trợ XHH GD***	**281.163.977**	**281.163.977**	
	Chi tăng cường CSVC		281.163.977	
5	***Nguồn hội phí***	***32.920.000***	***32.920.000***	
	Chi hoạt động của hội		*32.920.000*	

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

TT	Nội dung	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025	Năm học 2025-2026
1	Học phí quy định/tháng	100.000 đồng	100.000 đồng	100.000 đồng
2	Thỏa thuận: tiền ăn/ngày	20.000 đồng	20.000 đồng	20.000 đồng
3	Tiền nước nấu, nước uống BT/tháng	9.000 đồng	9.000 đồng	9.000 đồng
4	Chi phí thuê nấu, đồ dùng/tháng	93.977 đồng	106.667 đồng	110.000 đồng
5	Chi phi mua sắm/năm	56.403 đồng	50.000 đồng	70.000 đồng
6	Tự nguyện tài trợ	Tự nguyện theo TT 16/2018 và văn bản hướng dẫn		
7	Hội phí	Tự nguyện theo TT 55/2011 và văn bản hướng dẫn		

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

TT	Năm học	Tổng số tiền				
		Miễn, giảm học phí	Hỗ trợ tiền ăn	Chi phí học tập	Chế độ trẻ khuyết tật	Tổng tiền
1	***Cả năm 2022-2023***	***32.050.000***	***73.280.000***	***25.500.000***		***130.830.000***
	Học kỳ 1	13.800.000	30.080.000	12.000.000		55.880.000
	Học kỳ 2	18.250.000	43.200.000	13.500.000		74.950.000
2	**Cả năm 2023-2024**	**29.350.000**	**66.400.000**	**22.200.000**		
	Học kỳ 1	14.600.000	33.600.000	10.200.000		58.400.000
	Học kỳ 2	14.750.000	32.800.000	12.000.000		59.550.000
3	**Cả năm 2024-2025**					
	Học kỳ 1	62.800.000	20.800.000	7.200.000	7.488.000	98.288.000
	Học kỳ 2					
4	**Cả năm 2025-2026**					

Nơi nhận:
- Phòng GD&ĐT (b/c)
- Tổ CM, bộ phận.(t/h)
- Lưu HS

HIỆU TRƯỞNG

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỄN CHÂU TỈNH NGHỆ AN
TRƯỜNG MẦM NON DIỄN THỌ

Hoàng Thị Mỹ Hạnh